CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN
C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ba Đình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100686865
I am the author of this document
your signing location here
2022.01.25 09:28:49+07'00'
11.0.0

CÔNG TY CP THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

61 TRẦN PHÚ, BA ĐÌNH, HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2021

Nơi nhận :

CÔNG TY: Công ty CP Thiết bị Bưu điện
Địa chỉ: 61 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội
Tel: 04.38233429 Fax: 04. 37345321

Báo cáo tài chính Hợp Nhất
Năm tài chính 2021
Mẫu số B 02-DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quí 4 Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quí 4 năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	450,779,696,148	471,758,465,933	1,107,049,538,713	1,079,073,047,503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	44,175,909	475,102,800	1,746,029,074	396,179,800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**450,735,520,239**	**471,283,363,133**	**1,105,303,509,639**	**1,078,676,867,703**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	393,016,742,833	411,855,278,431	959,000,750,724	936,219,652,542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**57,718,777,406**	**59,428,084,702**	**146,302,758,915**	**142,457,215,161**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	968,637,181	36,439,882	2,015,384,462	2,069,668,457
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	8,052,907,571	8,602,919,899	33,122,347,020	37,256,004,531
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8,052,762,821*	*8,507,998,975*	*32,899,372,371*	*36,633,940,788*
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25		18,177,362,989	14,799,100,808	36,635,826,011	33,322,162,492
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21,700,057,040	20,448,264,724	62,537,528,518	56,592,746,360
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24- (25+26)}	**30**		**10,757,086,987**	**15,614,239,153**	**16,022,441,828**	**17,355,970,235**
12. Thu nhập khác	31		236,624,834,380	125,907,736,679	237,355,410,007	126,712,920,657

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Qui 4 năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
13. Chi phí khác	32		233,309,349,260	124,548,117,424	235,541,174,167	124,935,270,365
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**3,315,485,120**	**1,359,619,255**	**1,814,235,840**	**1,777,650,292**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**14,072,572,107**	**16,973,858,408**	**17,836,677,668**	**19,133,620,527**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3,870,779,576	4,372,083,204	4,599,297,869	1,070,210,370
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**10,201,792,531**	**12,601,775,204**	**13,237,379,799**	**18,063,410,157**
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Võ Thị Minh Huệ	Ma thị Nghiệm	Trần Hải Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

CÔNG TY: Công ty CP Thiết bị Bưu điện
Địa chỉ: 61 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội
Tel: 04.38233429 Fax: 04. 37345321

Báo cáo tài chính Hợp Nhất
Năm tài chính 2021
Mẫu số B 01-DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,150,127,787,330**	**929,298,527,602**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**179,086,810,431**	**188,423,825,436**
1. Tiền	111		127,084,347,417	123,724,783,743
2. Các khoản tương đương tiền	112		52,002,463,014	64,699,041,693
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**72,900,000**	**61,600,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		72,900,000	72,900,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			(11,300,000)
3. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**691,869,966,449**	**531,339,677,340**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		628,689,514,596	499,860,520,720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27,040,718,321	10,767,907,304
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	49,139,271,304	33,970,429,488
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12,999,537,772)	(13,259,180,172)
8.Tài sản thiếu chờ sử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**260,017,868,408**	**187,110,759,351**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	278,259,732,495	207,751,617,294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18,241,864,087)	(20,640,857,943)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19,080,242,042**	**22,362,665,475**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		636,290,592	470,982,430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,360,576,281	21,570,741,010
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	83,375,169	320,942,035
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,278,352,921,308**	**1,167,238,128,451**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**25,061,027,747**	**25,107,028,974**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		25,061,027,747	25,107,028,974
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**365,909,967,037**	**395,106,215,202**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.6**	**113,842,946,375**	**387,986,230,766**
- Nguyên giá	222		292,303,008,908	598,971,010,167
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178,460,062,533)	(210,984,779,401)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**250,250,686,983**	**5,281,268,301**
- Nguyên giá	225		258,676,014,163	7,096,996,402
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8,425,327,180)	(1,815,728,101)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.7**	**1,816,333,679**	**1,838,716,135**
- Nguyên giá	228		2,378,782,000	2,378,782,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(562,448,321)	(540,065,865)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		**V.8**	**811,466,322,209**	**681,720,833,036**
1.Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	240			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			811,466,322,209	681,720,833,036
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**13,578,888,541**	**13,578,888,541**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13,578,888,541	13,578,888,541
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**62,336,715,774**	**51,725,162,698**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	62,336,715,774	51,725,162,698
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3. Thiết bị , vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,428,480,708,638**	**2,096,536,656,053**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,100,330,577,156**	**1,768,334,143,496**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,029,690,953,211**	**941,147,302,417**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		470,916,615,822	296,908,767,510
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,805,820,582	7,502,142,732
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V11	3,979,045,495	1,765,598,956
4. Phải trả người lao động	314		8,806,994,328	8,675,695,152
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V12	23,830,230,978	14,274,383,875
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	315		401,975,534	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V13	9,848,212,329	5,169,324,828
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10	487,944,965,927	580,885,598,390
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15,240,194,526	18,823,012,924
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,916,897,690	7,142,778,050
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,070,639,623,945**	**827,186,841,079**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			1,149,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		846,933,044,995	706,283,044,995
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V14	152,880,261,475	49,658,786,997
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		70,826,317,475	70,096,009,087
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**328,150,131,482**	**328,202,512,557**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V15**	**328,150,131,482**	**328,202,512,557**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		194,300,060,000	194,300,060,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194,300,060,000	194,300,060,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45,934,846,208	45,934,846,208
3.Quyền chọ chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		7,141,422,139	7,141,422,139
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,041,305,736	36,041,305,736
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44,732,497,399	44,784,878,474
LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a			26,721,468,317
LNST chưa phân phối kỳ này	421b			18,063,410,157
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,428,480,708,638**	**2,096,536,656,053**

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Võ Thị Minh Huệ	Ma thị Nghiệm	Trần Hải Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

CÔNG TY:CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 61 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội

Tel: 0438233429 Fax: 0437345321

Báo cáo tài chính Hợp Nhất

Năm tài chính 2021

Mẫu số B 03-DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**17,836,677,668**	19,133,620,527
2. Điều chỉnh cho các khoản			**67,852,036,771**	**66,882,834,791**
_ Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	02		35,401,371,827	36,101,756,089
_ Các khoản dự phòng	03		3,219,132,787	-4,609,314,944
_ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-227,544,361	415,138,611
_ Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2,798,580,904	-1,658,685,753
_ Chi phí lãi vay	06		32,257,657,422	36,633,940,788
_Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**85,688,714,439**	**86,016,455,318**
_ Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-592,064,837,812	147,100,333,383
_Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-70,508,115,201	46,707,257,137
_ Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		567,288,631,437	-109,816,471,550
_Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-10,171,830,936	1,513,021,408
_Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
_Tiền lãi vay đã trả	14		-31,969,126,840	-36,468,422,784
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-3,032,509,026	-6,857,368,236
_ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		104,955,404	100,000,000
_Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-170,080,868	-11,093,667,798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-54,834,199,403**	**117,201,136,878**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-946,610,241	-45,931,648,358
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			968,720,678
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		718,813,835	708,755,875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-227,796,406**	**-44,254,171,805**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		1,095,280,685,622	957,581,913,257
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1,039,840,701,818	-900,611,132,246
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-1,309,850,827
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-9,715,003,000	-9,729,310,815
7.Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**45,724,980,804**	**45,931,619,369**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**-9,337,015,005**	**118,878,584,442**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		188,423,825,436	69,545,240,994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**179,086,810,431**	**188,423,825,436**

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Võ Thị Minh Huệ	Ma thị Nghiệm	Trần Hải Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN
M.S.D.N: 0100686865 - C.T.C.P
Q. BA ĐÌNH - TP HÀ NỘI

Đơn vị báo cáo : **Công ty CP Thiết bị Bưu điện**
Địa chỉ : **61 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội**

Mẫu số : B09a –DN/HN
(Ban hành theo thông tư 202/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Hợp nhất
Quý 4-2021

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : cổ phần

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện là thành viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BBCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông, theo Giấy đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0103008116 ngày 07 tháng 6 năm 2005, Giấy đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 0100686865 ngày 30 tháng 6 năm 2020 .

Vốn điều lệ của Công ty là 194.400.000.000đ (Một trăm chín mươi tư tỷ đồng bốn trăm triệu đồng Việt Nam).

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 194.300.060.000 đồng (Một trăm chín tư tỷ , ba trăm triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn.)

2- Lĩnh vực kinh doanh : Bưu chính viễn thông và các SP công nghiệp.

3- Ngành nghề kinh doanh : Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị chuyên ngành bưu chính viễn thông . SX thiết bị máy móc, linh kiện kỹ thuật thông tin, sản phẩm điện tử tin học, cơ khí, SX ống nhựa cho ngành BCVT. Kinh doanh máy móc, linh kiện kỹ thuật chuyên ngành BCVT, các SP điện, điện tử, tin học, cơ khí và các mặt hàng khác, SX ống nhựa, các SP khác chế biến từ nhựa, KL màu, vật liệu từ. Lắp đặt, bảo hành, bảo trì, sửa chữa các thiết bị cho ngành BCVT, ...

4-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có Công ty con và công ty liên doanh, liên kết là :

1/ Công ty TNHH Giải pháp công nghệ nguồn POSTEF (gọi tắt là PDE), có trụ sở chính tại 63 Trần Phú – Ba Đình – Hà Nội.

2/ Công ty TNHH Lào – Việt có trụ sở tại xã Khua Khaukath, huyện Kaysone Phomvihane, tỉnh Xavanakhet, nước CH DC ND Lào.

3/ Công ty TNHH MTV POSTEF Ba Đình có trụ sở chính tại 61 Trần Phú – Ba Đình – Hà Nội

- Công ty có các chi nhánh sau :

Tên chi nhánh	Địa chỉ đăng ký kinh doanh
1/ Nhà máy 1	KCN VSIP Bắc Ninh
2/ Nhà máy 2	KCN VSIP Bắc Ninh
3/ Nhà máy 3	KCN VSIP Bắc Ninh
4/ Nhà máy 4	Khu CN Lê Minh Xuân, Bình Chánh, TP. HCM
5/ Nhà máy 5	Lô K, đường số 7, KCN Liên Chiểu, Đà Nẵng
6/ CN Miền Bắc	Số 01 Lê Trực , Ba Đình, Hà Nội
7/ CN Miền Trung	Đường 2/9, P. Hòa Cường, Q. HảI Châu, TP. Đà Nẵng
8/ CN Miền Nam	Số 25A nguyễn Đình Chiểu, Q.1, TP. HCM

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính
Công ty đang tiếp tục triển khai các dự án di dời trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất của Công ty khỏi 61 Trần Phú và 63 Nguyễn Huy Tưởng để thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Công ty tiếp tục triển khai việc di dời trụ sở làm việc tại 61 Trần Phú. Ngày 24/06/2017 UBND Thành phố đã ra quyết định 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án CCông trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú,

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

3- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo Tài chính : Số liệu so sánh là số liệu cùng kỳ năm trước liền kề

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Theo thông tư 200/2014/TT-BTC 20/12/2014 và thông tư 200/2014/TT-BTC 20/12/2014. Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành về chế độ khấu hao TSCĐ, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2 -Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán sổ Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Cơ sở lập Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán của công ty. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty và công ty con.

Các số dư thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính,

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của công ty và được trình bày ở mục riêng trên bảng cân đối và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo Tài chính - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.Các loại tỷ giá hối đoái Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là

tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế khác.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm
- Quyền sử dụng đất không kỳ hạn	Không trích khấu hao

9.Nguyên tắc Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10.Nguyên tắc thuế TNDN Hoãn lại : Theo quy định của chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp"

11.Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

13.- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

14.- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc SX tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi trái phiếu phát hành, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu ttư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí SX KD trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác :

+ Chi phí trả trước : chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

+ Chi phí khác : Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải

15.Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Nguyên tắc lập dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện :

-DN có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở cuối niên độ kế toán này nhỏ hơn hoặc lớn hơn cuối niên độ kế toán trước thì phần chênh lệch được ghi giảm hoặc tăng chi phí SX KD của kỳ kế toán đó.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm doanh thu nhận trước

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

20. Nguyên tắc ghi nhận Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu :

Phản ánh các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong kỳ gồm chiết khấu thương mại , giảm hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22.Nguyên tắc kế toán Giá vốn hàng bán.

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư ; giá thành sản xuất của sản phẩm.

23.Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng , chi phí quản lý Doanh nghiệp.

Phản ánh các chi phí phát sinh trong qáu trình bán hàng hoá sản phẩm , cung cấp dịch vụ . Các chi phí chung của doanh nghiệp.

Các chi phí này được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí

25.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi từ Kíp Lào sang VND đối với Báo cáo tài chính riêng của Công ty TNHH Liên doanh Cáp đồng Lào – Việt được chuyển đổi theo Thông báo tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam với đồng Kíp Lào của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm cuối kỳ kế toán

26.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT KINH DOANH :

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt, tiền gửi	127,084,347,417	123,724,783,743
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	52,002,463,014	64,699,041,693
Cộng :	**179,086,810,431**	**188,423,825,436**
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	72,900,000	72,900,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-11,300,000
Cộng	**72,900,000**	**61,600,000**
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	49,139,271,304	33,970,429,488
Cộng	**49,139,271,304**	**33,970,429,488**
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	98,557,398,455	80,674,815,558
- Công cụ, dụng cụ	714,739,879	419,113,261
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	1,009,050,961	4,193,116,881
- Thành phẩm	39,132,868,218	51,859,482,619
- Hàng hóa	136,495,822,662	67,215,576,780
- Hàng gửi đi bán	2,349,852,320	3,389,512,195
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**278,259,732,495**	**207,751,617,294**
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	
- Thuế TN CN của người LĐ	0	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	83,375,169	320,942,035
Cộng	**83,375,169**	**320,942,035**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng số
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	111,363,655,203	467,216,520,572	18,183,520,105	2,207,314,287	598,971,010,167
Phát sinh tăng	5,717,182,366	16,590,898,384	0	0	22,308,080,750
- Do mua sắm	3,255,534,707	1,547,272,726			4,802,807,433
- Do đầu tư XDCB hoàn thành	106,450,000				106,450,000
- Do điều chuyển góp vốn	2,355,197,659	15,043,625,658			17,398,823,317
Phát sinh giảm	33,771,266,558	294,433,666,842	771,148,609	0	328,976,082,009
- Do thanh lý, nhượng bán	31,416,068,899	279,363,025,184	771,148,609		311,550,242,692
- Chuyển sang Chi phí dài hạn					0
- Giảm khác		27,016,000			27,016,000
- Giảm do điều chuyển góp vốn	2,355,197,659	15,043,625,658			17,398,823,317
Số dư cuối kỳ	83,309,571,011	189,373,752,114	17,412,371,496	2,207,314,287	292,303,008,908
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	45,094,552,171	151,023,369,640	12,822,540,208	2,044,317,382	210,984,779,401
Phát sinh tăng	2,438,280,021	23,633,003,081	1,211,570,184	172,172,729	27,619,309,176
- Khấu hao trong kỳ	2,438,280,021	23,633,003,081	1,211,570,184	172,172,729	27,619,309,176
- Do điều chuyển nội bộ					0
Phát sinh giảm	5,415,017,791	53,957,859,644	771,148,609	0	60,144,026,044
- Do chuyển thành CCDC					0
- Do thanh lý, nhượng bán	151,933,333	47,275,856,104	771,148,609		48,198,938,046
- Do điều chuyển góp vốn	5,263,084,458	6,682,003,540			11,945,087,998
Số dư cuối kỳ	42,117,814,401	120,698,513,077	13,262,961,783	2,216,490,111	178,460,062,533
Giá trị còn lại					
GTCL đầu kỳ	66,269,103,032	316,193,150,932	5,360,979,897	162,996,905	387,986,230,766
GTCL cuối kỳ	41,191,756,610	68,675,239,037	4,149,409,713	-9,175,824	113,842,946,375

6- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng số
Số dư đầu kỳ	7,096,996,402	*7,096,996,402*
Phát sinh tăng	*251,579,017,761*	*251,579,017,761*
- Thuê tài chính trong năm	*251,579,017,761*	251,579,017,761
- Tăng khác	*0*	*0*
Phát sinh giảm	*0*	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	*0*	0
- Giảm khác		
- Do chuyển sang TSCĐ hữu hình		
Số dư cuối kỳ	*258,676,014,163*	*258,676,014,163*
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	*1,815,728,101*	*1,815,728,101*
Phát sinh tăng	*6,609,599,079*	*6,609,599,079*
- Khấu hao trong năm	*6,609,599,079*	6,609,599,079
- Tăng khác	*0*	0
Phát sinh giảm		
- Giảm do trả lại TSCĐ thuê Tài chính		
- Do chuyển sang thành TSCĐ hữu hình		
Số dư cuối năm	*8,425,327,180*	*8,425,327,180*
Gía trị còn lại		
GTCL Đầu kỳ	*5,281,268,301*	*5,281,268,301*
GTCL Cuối kỳ	*250,250,686,983*	*250,250,686,983*

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền SD đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Tổng số
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	*1,782,373,000*	*0*	596,409,000	*2,378,782,000*
- Mua trong năm				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối kỳ	*1,782,373,000*	*0*	*596,409,000*	**2,378,782,000**
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	*0*	*0*	540,065,865	540,065,865
- Khấu hao trong năm			82,382,456	82,382,456
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác			60,000,000	60,000,000
Số dư cuối kỳ	*0*	*0*	*562,448,321*	**562,448,321**
Giá trị còn lại				
GTCL đầu năm	*1,782,373,000*	*0*	*56,343,135*	*1,838,716,135*
GTCL cuối kỳ	*1,782,373,000*	*0*	*33,960,679*	*1,816,333,679*

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tổng số chi phí XDCB dở dang :		
- Tại Nhà máy 2	1,049,752,290	1,049,752,290
- Tại Đầu tư tài sản	2,432,546,194	
- Tại khác		
- Tại NM5		
- Dự án 63 Nguyễn Huy Tưởng - Hà Nội	207,006,136	207,006,136
- Dự án 61 Trần Phú - Hà Nội	807,777,017,589	680,464,074,610
Cộng :	**811,466,322,209**	***681,720,833,036***

9-Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ, thuê đất	49,013,857,369	50,015,047,613
- Chi phí nghiên cứu chế thử SP mới	0	
- Chi phí sửa chữa cảI tạo TSCĐ		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	12,971,026,355	
- CCDC và chi phí khác phân bổ trên 12 tháng	351,832,050	1,710,115,085
Cộng	**62,336,715,774**	**51,725,162,698**

10- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	487,944,965,927	580,885,598,390
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	**487,944,965,927**	**580,885,598,390**

11- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT	1,310,769,574	681,219,124
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	
- Thuế TNDN	2,522,426,939	1,002,199,421
- Thuế thu nhập CN của người có ký HĐLĐ	14,672,229	52,588,665
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	
- Thuế TNCN của người không ký HĐLĐ	0	
- Các loại thuế khác	109,281,739	
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn	21,895,014	29,591,746
Cộng	**3,979,045,495**	**1,765,598,956**

12- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí di dời	2,960,841,888	4,890,158,292
- Chi phí kiểm toán BC TC	11,119,332,703	
- Chi phí VC, lắp đặt và giao nhận hàng hoá.	1,898,622,627	228,368,265
- LãI vay phải trả	3,765,361,454	2,773,091,121
- Tiền điện, Điện thoại, tiền ăn ca, khác	4,086,072,306	6,382,766,197
Cộng	**23,830,230,978**	**14,274,383,875**

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn	206,755,151	179,428,509
- BHXH, BHYT, BHTN		69,562,890
- Quỹ CSXH	469,486,458	489,486,458
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,171,970,720	4,430,846,971
Cộng	**9,848,212,329**	**5,169,324,828**

14- Vay và nợ dài hạn	**152,880,261,475**	**49,658,786,997**
a- Vay dài hạn	**152,880,261,475**	**49,658,786,997**
- Vay ngân hàng	152,880,261,475	49,658,786,997
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	

15- Vốn chủ sở hữu :

15.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Lũy kế từ đầu năm)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	5	9
Số dư đầu năm trước -	**194,300,060,000**	**45,934,846,208**	**0**	**7,141,422,139**	**36,041,305,736**	**0**	**40,659,119,481**	**324,076,753,564**
Lãi trong năm							18,063,410,157	18,063,410,157
PP LN sau thuế TNDN)							-9,715,003,000	-9,715,003,000
Chi trách nhiệm TGĐ, Quỹ điều hành							-81,741,240	-81,741,240
Trích lập quỹ khen thưởng , phúc lợi							-3,596,519,722	-3,596,519,722
Thưởng ban điều hành							-238,800,000	-238,800,000
Trích quỹ BQL, thù lao							-305,587,202	-305,587,202
Giảm khác								0
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay	**194,300,060,000**	**45,934,846,208**	**0**	**7,141,422,139**	**36,041,305,736**	**0**	**44,784,878,474**	**328,202,512,557**
Lãi trong năm nay							17,836,677,668	17,836,677,668
Giảm vốn trong năm nay (PP LN sau thuế TNDN)							-9,715,003,000	-9,715,003,000
Giảm theo nghị quyết ĐHĐCĐ							320,541,240	320,541,240
Trích quỹ BQL, thù lao							-306,812,000	-306,812,000
Điều chỉnh hồi tố thuế TNDN tại công ty con							24,194,916	24,194,916
TRích quỹ khen thưởng phúc lợi							-3,612,682,030	-3,612,682,030
Giảm khác Thuế TNDN							-4,599,297,869	-4,599,297,869
Số dư cuối năm nay	**194,300,060,000**	**45,934,846,208**	**0**	**7,141,422,139**	**36,041,305,736**	**0**	**44,732,497,399**	**328,150,131,482**

15..2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

a- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	97,142,000,000	97,142,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	97,158,060,000	97,158,060,000
Cộng	**194,300,060,000**	**194,300,060,000**

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	194,300,060,000	194,300,060,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	194,300,060,000	194,300,060,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,430,006	19,430,006
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu phổ thông	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu phổ thông	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu ưu đãi		

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :** **10.000đ**

d/ Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối quý	*Đầu năm*
- Quỹ đầu tư phát triển	36,041,305,736	36,041,305,736
- Quỹ dự phòng tài chính		
Cộng	**36,041,305,736**	**36,041,305,736**

16- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		0
- Chi sự nghiệp	0	
- Nguồn kinh phí còn lại	**0**	**0**

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2021 :

(đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp D.vụ	**450,779,696,148**	**471,758,465,933**
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	450,779,696,148	471,758,465,933
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	**44,175,000**	**475,102,800**
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	44,175,000	475,102,800
- Hàng bán bị trả lại		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	**450,735,521,148**	**471,283,363,133**
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	393,016,742,833	411,855,278,431
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**393,016,742,833**	**411,855,278,431**
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,887,299	36,439,882
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	941,749,882	
Cộng	**968,637,181**	**36,439,882**

30- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay	8,052,762,821	8,507,998,975
- Lãi đi thuê tài chính	0	0
- Chiết khấu thanh toán	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Chi phí hoạt động TC khác	144,750	94,920,924
Cộng	**8,052,907,571**	**8,602,919,899**

31- Chi phí thuế TNDN (hiện hành)

- Tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ	**19,353,897,880**	**21,860,416,020**
Trong đó : + Lợi nhuận trước thuế Q4/2021	**14,072,572,107**	***16,973,858,408***
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3,870,779,576**	**4,372,083,204**

VII/ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những thông tin khác : Khoản phải trả dài hạn khác là khoản vốn góp của Công ty CP Liên Việt Holdings để hoàn thiện dự án hợp đầu tư tại 61 Trần Phú - Ba Đình – Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL ngày 28/12/2011.

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Võ Thị Minh Huệ	*Ma thị Nghiệm*	*Trần Hải Vân*

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN